

Bản án số: 19/2024/DS-PT

Ngày: 23 – 8 – 2024

“*V/v Kiện đòi lại tài sản*”

## NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

*Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Minh Thư

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Hiền

Ông Hoàng Ngọc Tùng

*Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Thị Minh Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

*Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:* Bà Dương Thị Thanh H - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2024/TLPT – DS ngày 24 tháng 6 năm 2024 về việc: Kiện đòi lại tài sản

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2024/QĐ-PT ngày 17/7/2024; Thông báo mở lại phiên tòa số 13/2024/TB-TA ngày 12 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm H, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Gia T, sinh năm 1985; địa chỉ: Công ty L, đường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh; Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1943 và anh Trần Văn T1, sinh năm 1981; đều có địa chỉ: Xóm H, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. (bà N1 vắng mặt; anh T1 có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Phan Văn D, sinh năm 1970, bà Phan Thị L, sinh năm 1963, bà Phan Thị S, sinh năm 1974; đều có địa chỉ: xóm H, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt

+ Bà Phan Thị V, sinh năm 1961; địa chỉ: 6 L, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt

+ Ông Phan Khánh H1, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ A, KP1B, phường C, thị xã B, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt

+ Ông Phan Thế D1, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ B Khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt

+ Ông Phan Thị X, sinh năm 1974; địa chỉ: 8, khu phố C, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; Vắng mặt

+ Ông Phan Xuân H2, sinh năm 1979; địa chỉ: TDP N, phường N, thị xã M, tỉnh Hưng Yên; Vắng mặt

+ Bà Phan Thị V1, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận; Vắng mặt

+ Bà Trần Thị P, Sinh năm 1935 và ông Đậu Đình A, sinh năm 1948; đều có địa chỉ: Xóm H, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; Vắng mặt

+ UBND huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Quốc B, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên môi trường theo văn bản ủy quyền số: 3029/UBND-TNMT, ngày 12/12/2023; Vắng mặt.

+ UBND xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh do ông Nguyễn Đăng P1, chức vụ: Chủ tịch UBND xã, làm người đại diện theo pháp luật. ủy quyền cho ông Phạm Đình T2, chức vụ: Phó chủ tịch UBND xã H, theo văn bản ủy quyền số: 04/ GUQ-UBND ngày 11/12/2023; Có mặt.

- Người kháng cáo: Bà Trần Thị N – Nguyên đơn

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Năm 1977, khi nhà nước xây dựng công trình kênh mương Đá Hàn, UBND xã H đã cho di dời các hộ dân bị ảnh hưởng đến nơi ở mới. Vì điều kiện hoàn cảnh nên gia đình xin ở lại cải tạo, san lấp vùng ao hồ thấp trũng do bị lấy đất đắp kênh mương, thời điểm đó, vợ chồng đã bỏ ra nhiều công sức, thời gian và tiền bạc để tiến hành cải tạo, bồi đắp và tạo lập được một thửa đất với diện tích khoảng hơn 1500m<sup>2</sup>. Từ đó đến nay đã 40 năm gia đình sinh sống ổn định liên tục và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

Năm 1988, Nhà N2 tiến hành đo đạc, kê khai một phần diện tích đất cải tạo là 1.273m<sup>2</sup>, phần còn lại khoảng 315m<sup>2</sup>, do lúc đó còn thấp trũng nên đợi sau này có đủ điều kiện mới kê khai. Năm 2002, phần diện tích đất 1.273m<sup>2</sup> được UBND huyện H cấp GCNQSD đất số H866896, số vào số 00769 ngày 26/3/2002. Đến năm 2007 được cấp đổi thành GCNQSD đất số AB 237410, số vào số 59/354, ngày 19/7/2007 mang tên Phan Văn Đ và bà Trần Thị N. Còn phần đất chưa kê khai gia đình vẫn sử dụng ổn định đến nay.

Năm 2011, gia đình chuyển nhượng một phần đất nói trên cho ông Nguyễn Văn V2 diện tích 162m<sup>2</sup>, sau khi hoàn tất hồ sơ chuyển nhượng chưa sang tên thì ông Trần Văn V3 (đã chết) và vợ bà Nguyễn Thị N1 cùng con trai Trần Văn T1 tự ý đến chiếm đất và xây dựng nhà trái phép trên thửa đất chuyển nhượng và một

phần đất của gia đình có diện tích khoảng 782,2m<sup>2</sup> và cho rằng đất tổ nghiệp của ông V3 để lại. Trên thực tế từ năm 1977 đến nay, thửa đất này là của gia đình. Gia đình bà N1, anh T1 hoàn toàn không liên quan gì đến phần đất nói trên. Do vậy bà Trần Thị N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc gia đình bà Nguyễn Thị N1, anh Trần Văn T1 trả lại phần đất với diện tích 782,2m<sup>2</sup> và tháo dỡ, di chuyển công trình, cây cối, tài sản khác trên thửa đất đã lấn chiếm cho gia đình bà Trần Thị N.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn trình bày:

Diện tích thửa đất hiện đang tranh chấp là của gia đình cha ông bị đơn để lại, sinh ra và lớn lên trên mảnh đất này. Năm 1977, nhà nước tiến hành xây dựng kênh mương Đá Hàn thì tuyến mương đi thẳng vào nhà ông V3, bà Nguyễn Thị N1, nên gia đình buộc phải di chuyển nhà ở, ban đầu định đắp đất phần sau nhà hiện đang ở nhưng vì điều kiện hoàn cảnh con đông và thấp trũng phương tiện đào đắp lúc đó khó khăn nên gia đình phải đi tìm chỗ ở khác, một số diện tích đất vườn cũ, cây cối gửi lại cho ông Trần C (em ruột ông V3). Năm 1989 ông C chết và sau đó con ông Đ, bà N lấy con ông C, vì tình cảm thông gia nên ông Đ, bà N đã chặt phá cây trong vườn ông V3. Đến năm 2005 ông V3 đã công hiến cho nhà thờ T6 2 bụi tre còn lại. Đến năm 2012 gia đình quay trở lại mảnh vườn cũ để dựng nhà ở cho đến nay. Do vậy bị đơn hoàn toàn không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án xem xét bác toàn bộ đơn yêu cầu của nguyên đơn Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

- UBND xã H trình bày: Tại văn bản số: 28/BC-UBND ngày 15/5/2023 của UBND xã H cho biết: Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp trước đây là đất của ông V3, bà Nguyễn Thị N1 ở trên đất đó. Từ năm 1977 đến năm 1982 thực hiện di dân để làm kênh mương N1 nên một số hộ dân của xóm 8 bị ảnh hưởng trong đó có hộ ông V3, bà N1 phải di dời đến chỗ ở khác. Đến Năm 2012 ông V3, bà N1 quay lại mảnh đất cũ (vợ con ông V3 hiện đang ở) thì xảy ra tranh chấp với gia đình bà N.

Qua kiểm tra thửa đất bà N đang sử dụng theo bản đồ 299 thuộc thửa đất số 122 có diện tích 1.200m<sup>2</sup> đã được cấp GCNQSD đất năm 2002 và năm 2007 được cấp đổi lại với diện tích 1.237m<sup>2</sup>. Diện tích tăng thêm so với lần cấp trước là 73m<sup>2</sup>. Theo kết quả đo đạc bản đồ địa chính năm 2013 thửa đất có thừa 47, tờ bản đồ số 36 có diện tích là 3.828,7m<sup>2</sup>; diện tích tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đổi năm 2007 là 2.555,7m<sup>2</sup>. Đối chiếu với bản đồ 299 và bản đồ địa chính xã đo vẽ năm 2013, phần đất đang tranh chấp giữa gia đình bà N và gia đình bà N1 nằm ngoài phần đất của gia đình bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- *Quá trình giải quyết vụ án UBND huyện H, trình bày:*

Tại văn bản số 2948/UBND-TNMT, ngày 05/12/2023 của UBND huyện cho biết: Ngày 19/7/2007, UBND huyện H cấp giấy CNQSD đất số AB237410 cho hộ ông Phan Văn Đ, bà Trần Thị N, thửa đất số 01, địa chỉ tại thôn A xã H ( nay xóm H) với diện tích 1.273m<sup>2</sup> ; trong đó: đất ở 300m<sup>2</sup> , đất trồng cây lâu năm 973,0m<sup>2</sup> có vị trí: Phía Bắc giáp mương Đả Hàn, phía Nam giáp đất của các hộ bà Đ1, ông C1, ông M, ông T3; phía Đông giáp đường liên thôn; phía Nam giáp thửa đất

không thể hiện thông tin người sử dụng. Nguồn gốc thửa đất do hộ gia đình sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Quá trình hộ bà N đã cải tạo, sử dụng với diện tích 3.828,7m<sup>2</sup> được thể hiện tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính năm 2013.

Năm 2012, bà Nguyễn Thị N1 đến xây dựng nhà ở bên cạnh thửa đất số 16, tờ bản đồ số 01, nay thuộc thửa đất số 47, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính năm 2013 đã được UBND huyện cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Đ, bà N thì phát sinh tranh chấp. Theo kết quả đo đạc bản đồ năm 2013, hộ bà Nguyễn Thị N1 đang sử dụng đất thuộc thửa số 36, tờ bản đồ số 37, diện tích 782,2m<sup>2</sup>. Qua kiểm tra rà soát hồ sơ, đối chiếu thông tin thửa đất tại bản đồ 299, bản đồ địa chính năm 2013, diện tích đất hộ bà Nguyễn Thị N1 làm nhà ở nằm ngoài thửa đất số 47, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính năm 2013 (nằm ngoài diện tích đã được UBND huyện cấp giấy CNQSD đất cho hộ ông Phan Văn Đ, bà Trần Thị N).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn Đ, bà Phan Thị L, bà Phan Thị S trình bày:

Mảnh đất hiện đang tranh chấp với bà Nguyễn Thị N1, anh Trần Văn T1 là đất của cha, mẹ sử dụng ổn định, liên tục trên thửa đất và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước. Nay bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hương Khê giải quyết những nội dung trong đơn khởi kiện, ông bà hoàn toàn đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ngoài ra người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Phan Thị V; ông Phan Khánh H1; ông Phan Thế D1; bà Phan Thị X; ông Phan Xuân H2; bà Phan Thị V1; đều vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên những người này đều có bản khai gửi Tòa án trình bày bà Trần Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hương Khê giải quyết những nội dung trong đơn khởi kiện, hoàn toàn đồng ý với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà N và xin được vắng mặt các buổi làm việc, buổi hòa giải, phiên tòa do Tòa án các cấp xét xử.

- Bà Trần Thị P và ông Đ1 đình A trình bày: Năm 2012 gia đình có mua 1 phần đất của gia đình bà N, ông Đ, nay xảy ra tranh chấp nên chưa làm được thủ tục chuyển nhượng, việc khởi kiện giữa gia đình bà N và bà N1 không liên quan, khi nào Tòa án giải quyết xong vụ án tranh chấp giữa bà N và bà N1, gia đình mới đề nghị bà Trần Thị N làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông theo thỏa thuận, đồng thời có đơn yêu cầu vắng mặt tại các phiên hòa giải và xét xử tại Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 147, khoản 1, Điều 157, khoản 2 điều 158, khoản 1, Điều 164, khoản 2 điều 166; Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, 159, 163, 164, 166, 169, 186, 190, 194, 688 Bộ luật dân sự; Điều 6, 12, 101, 125, khoản 5 Điều 166, 168, 169, khoản 1 điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N1 và anh Trần Văn T1 trả lại cho gia đình phần đất có tranh chấp với diện tích 782,2m<sup>2</sup> và buộc tháo dỡ, di chuyển các công trình, cây cối, tài sản khác trên thửa đất tại xóm H, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. ( Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự. Sau khi phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 01/2024/DS-ST ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa mở lần thứ nhất nguyên đơn có đơn xin hoãn phiên tòa; một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, Tòa án hoãn phiên tòa lần thứ nhất. Tại phiên tòa hôm nay một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tiếp tục vắng mặt, Tòa án đã triệu tập hợp lệ, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] *Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:*

Nguyên đơn khai, đất đang tranh chấp có nguồn gốc từ năm 1977, khi nhà nước xây dựng công trình kênh mương Đá Hàn, UBND xã H đã cho di dời các hộ dân bị ảnh hưởng đến nơi ở mới. Vì điều kiện hoàn cảnh nên gia đình bà xin ở lại cải tạo, san lấp vùng ao hồ thấp trũng do bị lấy đất đắp kênh mương, thời điểm đó, vợ chồng bà đã bỏ ra nhiều công sức, thời gian và tiền bạc để tiến hành cải tạo, bồi đắp và tạo lập được một thửa đất với diện tích khoảng hơn 1500m<sup>2</sup>. Từ đó đến nay đã 40 năm gia đình sinh sống ổn định liên tục và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước.

Theo lời khai của bị đơn, công văn báo cáo của UBND huyện H, lời khai của các hộ liền kề gồm ông Tăng Quốc T4 vừa là xóm trưởng xóm 8 xã H và bà Trần

Thị T5 thì nguồn gốc phần đất đang có tranh chấp có nguồn gốc là của gia đình bà Nguyễn Thị N1, ông Trần Văn V3, khi chính quyền làm nương Đá hàn thì gia đình bà N1 chuyển đi nơi khác sinh sống, trong thời gian bà N1, ông V3 đi nơi khác đất để hoang, sau đó gia đình bà N, ông Đ có sử dụng. Đến năm 2012 ông V3, bà N1 quay trở lại mảnh đất cũ (hiện bị đơn bà N1, anh T1 đang ở) thì xảy ra tranh chấp với gia đình bà N.

Nguyên đơn khai năm 2011, gia đình chuyển nhượng một phần đất nói trên cho ông Nguyễn Văn V2 diện tích 162m<sup>2</sup>, sau khi hoàn tất hồ sơ chuyển nhượng chưa sang tên thì ông Trần Văn V3 (đã chết) và vợ bà Nguyễn Thị N1 cùng con trai Trần Văn T1 tự ý đến chiếm đất và xây dựng nhà trái phép trên thửa đất chuyển nhượng và một phần đất của gia đình có diện tích khoảng 782,2m<sup>2</sup>. Tuy nhiên bà N không có chứng cứ chứng minh việc gia đình bà đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn V2 diện tích 162m<sup>2</sup>. Thửa đất bà N đang sử dụng theo bản đồ 299 thuộc thửa đất số 122 có diện tích 1.200 m<sup>2</sup> đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 và năm 2007 cấp đổi lại với diện tích 1.273m<sup>2</sup>. Quá trình ông Đ, bà N kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp lần 1 và cấp đổi lần 2 đều không có khiếu nại gì trong quá trình xây dựng hồ sơ cấp đất.

Hộ bà Nguyễn Thị N1 đang sử dụng đất thuộc thửa số 36, tờ bản đồ số 37, diện tích 782,2m<sup>2</sup>. Qua kiểm tra rà soát hồ sơ, đối chiếu thông tin thửa đất tại bản đồ 299, bản đồ địa chính năm 2013, diện tích đất hộ bà Nguyễn Thị N1 làm nhà ở nằm ngoài thửa đất số 47, tờ bản đồ số 36, bản đồ địa chính năm 2013 đã được UBND huyện cấp giấy CNQSD đất cho hộ bà Trần Thị N. Bà N không có tài liệu, giấy tờ nào chứng minh nguồn gốc phần đất tranh chấp là của gia đình mình, không có giấy tờ nào chứng minh có việc khai hoang sử dụng, canh tác trên mảnh đất này, không có đăng ký và theo dõi về quyền sử dụng đất tại xã, bản đồ 299 không thể hiện thuộc phần đất đang tranh chấp là của ông Đ, bà N mà được thể hiện trên bản đồ 299 là ô đất trống. Bị đơn bà Nguyễn Thị N1 và anh Trần Văn T1 đã làm nhà ở và sử dụng mảnh đất ổn định từ năm 2012 và năm 2013 được quy chủ hộ ông V3, bà N1.

Kết quả thẩm định toàn bộ vùng đất giữa 2 bên đang tranh chấp thể hiện. Phần đất bà N sử dụng trên thực tế có tổng diện tích là 3.809,1m<sup>2</sup> so với hồ sơ cấp giấy CNQSDS đất của bà là 1.273m<sup>2</sup> được UBND huyện H cấp GCNQSD đất số H866896, số vào số 00769 ngày 26/3/2002, năm 2007 được cấp đổi thành GCNQSD đất số AB 237410, số vào số 59/354, ngày 19/7/2007 mang tên Phan Văn Đ, bà Trần Thị N.

Từ những phân tích trên thấy rằng, Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N là có căn cứ.

Vì vậy, cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị N; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh là có căn cứ pháp luật.

[3] Về án phí: Bà Trần Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Tuyên xử.

**1.** Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị N; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 06/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 147, khoản 1, Điều 157, khoản 2 điều 158, khoản 1, Điều 164, khoản 2 điều 166; Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 158, 159, 163, 164, 166, 169, 186, 190, 194, 688 Bộ luật dân sự; Điều 6, 12, 101, 125, khoản 5 Điều 166, 168, 169, khoản 1 điều 203 Luật đất đai năm 2013; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

**1.1** Không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N1 và anh Trần Văn T1 trả lại cho gia đình phần đất có tranh chấp với diện tích 782,2m<sup>2</sup> và buộc tháo dỡ, di chuyển các công trình, cây cối, tài sản khác trên thửa đất tại xóm H, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

**2.** Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn bà Trần Thị N.

**3.** Về chi phí tố tụng: Yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên buộc nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng là 11.900.000đ (mười một triệu chín trăm nghìn đồng). Nguyên đơn đã nộp đủ số tiền này.

**4.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**5.** Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn bà Trần Thị N.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện Hương Khê;
- VKS huyện Hương Khê;
- THADS huyện Hương Khê;
- UBND huyện Hương Khê;
- UBND xã Hòa Hải;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Minh Thư**